



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, P. Sài Gòn, Tp. HCM

MST: 0305097236



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2026

Bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

DVT: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.354.666.784.796	1.421.514.902.118
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	277.013.056.800	567.332.657.079
	1. Tiền	111		236.854.289.677	207.014.068.037
	2. Các khoản tương đương tiền	112		40.158.767.123	360.318.589.042
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		282.530.714.533	188.961.495.246
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.08	282.530.714.533	188.961.495.246
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		605.237.852.304	499.643.535.400
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		609.876.000.604	508.815.106.561
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.778.544.552	18.010.865.368
	3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.02	10.911.586.699	8.145.843.022
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(35.328.279.551)	(35.328.279.551)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.03	135.074.698.026	115.871.974.419
	1. Hàng tồn kho	141		136.914.421.638	117.711.698.031
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.839.723.612)	(1.839.723.612)
V.	Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		54.810.463.133	49.705.239.974
	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.04	15.320.818.314	8.934.777.734
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	V.05	37.990.820.768	39.560.704.737
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.05	1.498.824.051	1.209.757.503
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		995.146.338.407	1.020.176.101.430
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		18.889.147.429	18.851.085.429
	1. Phải thu dài hạn khác	215	V.02	18.889.147.429	18.851.085.429
II.	Tài sản cố định	220		272.509.742.618	282.343.557.669
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	245.078.923.501	254.277.006.242
	- Nguyên giá	222		1.970.421.692.759	1.964.069.763.849
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.725.342.769.258)	(1.709.792.757.607)
	2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	27.430.819.117	28.066.551.427
	- Nguyên giá	228		46.405.241.529	46.405.241.529
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.974.422.412)	(18.338.690.102)
III.	Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV.	Bất động sản đầu tư	240			
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250		43.009.951.943	37.963.177.171
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		43.009.951.943	37.963.177.171
VI.	Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.08	160.452.500.000	161.030.000.000
	1. Đầu tư vào công ty con	261		160.000.000.000	160.000.000.000
	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		452.500.000	1.030.000.000
VII.	Tài sản dài hạn khác	270		500.284.996.417	519.988.281.161
	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.04	488.838.744.916	508.542.029.660
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		11.446.251.501	11.446.251.501
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		2.349.813.123.203	2.441.691.003.548

030509
CÔNG
CỔ PH
H DOA
MIỀN
V - TP.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.311.556.686.969	1.425.407.550.309
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.207.826.624.447	1.315.738.431.533
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	700.597.693.801	674.255.405.741
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.839.979.716	16.287.101.336
	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		625.341.987	625.341.987
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	3.316.973.651	2.158.674.159
	5. Phải trả người lao động	315		51.201.715.484	60.064.539.644
	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	156.591.262.475	129.423.115.351
	7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	3.480.533.134	5.087.607.174
	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10	251.050.818.455	409.030.509.547
	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		9.476.254.342	9.476.254.342
	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.646.051.402	9.329.882.252
II.	Nợ dài hạn	330		103.730.062.522	109.669.118.776
	1. Phải trả dài hạn khác	338	V.13	103.730.062.522	107.250.154.482
	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.10	-	2.418.964.294
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	1.038.256.436.234	1.016.283.453.239
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
	2. Thặng dư vốn	412		45.594.384.212	45.594.384.212
	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(12.061.327)	(12.061.327)
	4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362.934.290.222	362.934.290.222
	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		129.739.823.127	107.766.840.132
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		107.766.840.132	7.737.723.219
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		21.972.982.995	100.029.116.913
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.349.813.123.203	2.441.691.003.548

7236-
TY
ẤN
NH KẾ
JAM
HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Thái Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Cao Nguyễn Đức Anh

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Luận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	1.308.430.031.947	1.445.859.564.987	1.308.430.031.947	1.445.859.564.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23.532.166.520	20.294.688.865	23.532.166.520	20.294.688.865
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.284.897.865.427	1.425.564.876.122	1.284.897.865.427	1.425.564.876.122
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	1.100.665.919.016	1.249.636.510.794	1.100.665.919.016	1.249.636.510.794
5. Lợi nhuận về gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		184.231.946.411	175.928.365.328	184.231.946.411	175.928.365.328
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.18	5.836.948.923	5.315.196.415	5.836.948.923	5.315.196.415
8. Chi phí tài chính	23	VI.19	3.885.839.520	3.174.056.309	3.885.839.520	3.174.056.309
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		3.785.666.577	3.141.031.347	3.785.666.577	3.141.031.347
8. Chi phí bán hàng	25	VI.20	144.333.376.307	131.622.229.390	144.333.376.307	131.622.229.390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.21	18.044.789.246	18.342.938.832	18.044.789.246	18.342.938.832
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		23.804.890.261	28.104.337.212	23.804.890.261	28.104.337.212
11. Thu nhập khác	31		3.895.267.738	568.273.001	3.895.267.738	568.273.001
12. Chi phí khác	32		210.771.322	30.639.523	210.771.322	30.639.523
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.684.496.416	537.633.478	3.684.496.416	537.633.478
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.489.386.677	28.641.970.690	27.489.386.677	28.641.970.690
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	5.516.403.682	5.822.143.808	5.516.403.682	5.822.143.808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.972.982.995	22.819.826.882	21.972.982.995	22.819.826.882

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC

Thái Thanh Xuân

Cao Nguyễn Đức Anh



Nguyễn Ngọc Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.489.386.677	28.641.970.690
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	16.185.743.961	16.599.385.930
Các khoản dự phòng	03	-	(711.219.914)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	55.213.748	31.563.925
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.850.028.657)	(5.246.340.889)
Chi phí đi vay	06	3.785.666.577	3.141.031.347
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.665.982.306	42.456.391.089
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(101.607.230.754)	(52.915.677.509)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.202.723.607)	(18.034.560.489)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	47.410.242.765	11.101.009.223
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	13.317.244.164	553.420.540
Chi phí đi vay đã trả	14	(3.857.673.929)	(3.308.257.835)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.517.382.468)	(13.697.091.103)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.683.830.850)	(3.772.626.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30.475.372.373)	(37.617.392.584)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.504.337.413)	(3.083.035.923)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(92.991.719.287)	(632.060.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.018.131.289	5.239.300.845
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(99.477.925.411)	1.524.204.922
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	351.096.787.057	176.212.913.196
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(511.495.442.443)	(449.309.944.240)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(160.398.655.386)	(273.097.031.044)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(290.351.953.170)	(309.190.218.706)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	567.332.657.079	837.055.821.558
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	32.352.891	809.299
Tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	277.013.056.800	527.866.412.151

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Thái Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Cao Nguyễn Đức Anh

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I.2026

I - THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam - VT Gas bắt đầu hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 4 năm 2020. Ngoài ra Công ty có các chi nhánh tại Đồng Nai, Bình Khí, Miền Tây, Miền Trung và Nam Trung Bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II - CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng quý I.2026 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

III - ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và một số quy định có liên quan. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý và năm tài chính 2026.

IV - TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 - Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2 - Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

3 - Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4 - Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

0305097236
CÔNG TY CỔ PHẦN
KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM
V - TT

5 - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

6 - Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê.

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động, thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn.

Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

7 - Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

9 - Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp khác được lập khi vốn góp thực tế của các bên vào công ty con và các doanh nghiệp khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các đơn vị này.

10 - Các khoản chờ phân bổ dài hạn

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm chi phí vô hình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác.

11 - Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vô chai gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vô chai gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô chai gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

12 - Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Công ty được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13 - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14 - Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.



16 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phân ánh số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

Thời điểm ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****01 - Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	6.576.786.124	8.887.280.455
Tiền gửi không kỳ hạn	230.277.503.553	198.126.787.582
Các khoản tương đương tiền	40.158.767.123	360.318.589.042
	277.013.056.800	567.332.657.079

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất quy định theo từng hợp đồng

Tên Ngân hàng	31/03/2026 VND	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	20.000.000.000	11/05/2026
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam	20.000.000.000	30/06/2026
Lãi dự thu	158.767.123	
	40.158.767.123	

02 - Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	2.850.825.348	779.634.408
- Phải thu người lao động	1.218.133.967	219.504.324
- Phải thu hàng cho vay	191.677.509	191.677.509
- Phải thu khác	6.650.949.875	6.955.026.781
	10.911.586.699	8.145.843.022
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	18.889.147.429	18.851.085.429

03 - Hàng tồn kho

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	39.748.122.401	-	39.742.074.577	-
Công cụ, dụng cụ	23.092.974.326	(1.169.186.311)	22.599.788.578	(1.169.186.311)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.105.709.670	(670.537.301)	4.998.617.377	(670.537.301)
Thành phẩm	5.996.882.249	-	3.216.255.328	-
Hàng hóa	63.970.732.992	-	47.154.962.171	-
	136.914.421.638	(1.839.723.612)	117.711.698.031	(1.839.723.612)

04 - Chi phí chờ phân bổ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	5.590.594.132	2.834.674.653
- Chi phí bảo hiểm	3.608.388.324	971.004.836
- Chi phí thuê	3.047.982.592	2.449.418.878
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	891.558.075	1.130.570.162
- Chi phí khác	2.182.295.191	1.549.109.205
	15.320.818.314	8.934.777.734
b) Dài hạn		
- Chi phí vô chai gas chờ phân bổ	373.991.038.171	391.481.671.848
- Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất	64.235.205.176	64.824.090.254
- Trả trước thuê văn phòng	32.804.136.091	33.041.847.223
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.895.754.793	3.585.376.900
- Chi phí cải tạo văn phòng	1.709.484.624	1.996.404.849
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	13.203.126.061	13.612.638.586
	488.838.744.916	508.542.029.660

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Thuế GTGT được khấu trừ	37.990.820.768	39.560.704.737
- Thuế khác	1.498.824.051	1.209.757.503
	39.489.644.819	40.770.462.240



06 - Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	587.762.886.623	1.288.000.339.032	58.992.785.741	4.560.752.849	24.752.999.604	1.964.069.763.849
Tăng trong kỳ		656.157.031	5.695.771.879			6.351.928.910
Phân loại lại						-
Thanh lý						-
Tại ngày 31/03/2026	587.762.886.623	1.288.656.496.063	64.688.557.620	4.560.752.849	24.752.999.604	1.970.421.692.759
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	456.107.171.813	1.190.664.598.812	37.781.445.181	3.897.358.235	21.342.183.566	1.709.792.757.607
Khấu hao trong kỳ	6.085.832.700	6.821.948.962	2.505.982.235	82.208.538	54.039.216	15.550.011.651
Thanh lý						-
Tại ngày 31/03/2026	462.193.004.513	1.197.486.547.774	40.287.427.416	3.979.566.773	21.396.222.782	1.725.342.769.258
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	131.655.714.810	97.335.740.220	21.211.340.560	663.394.614	3.410.816.038	254.277.006.242
Tại ngày 31/03/2026	125.569.882.110	91.169.948.289	24.401.130.204	581.186.076	3.356.776.822	245.078.923.501

07 - Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng VND	Thương hiệu VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026	28.839.738.884	1.464.370.376	16.101.132.269	46.405.241.529
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý				-
Tại ngày 31/03/2026	28.839.738.884	1.464.370.376	16.101.132.269	46.405.241.529
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2026	5.118.646.838	1.464.370.376	11.755.672.888	18.338.690.102
Hao mòn trong kỳ	85.838.859		549.893.451	635.732.310
Thanh lý				-
Tại ngày 31/03/2026	5.204.485.697	1.464.370.376	12.305.566.339	18.974.422.412
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	23.721.092.046	-	4.345.459.381	28.066.551.427
Tại ngày 31/03/2026	23.635.253.187	-	3.795.565.930	27.430.819.117

08 - Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất quy định theo từng hợp đồng.

Tên Ngân hàng	31/03/2026 VND	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.632.060.000	Từ 25/04/2026 đến 18/02/2027
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	40.000.000.000	30/09/2026
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	7.964.000.000	Từ 28/06/2026 đến 05/07/2026
Ngân hàng TMCP Quân đội	70.000.000.000	19/06/2026 đến 24/06/2026
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	110.000.000.000	11/04/2026 đến 17/06/2026
Lãi dự thu	3.934.654.533	
	282.530.714.533	

b) Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam - VT Gas

31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
160.000.000.000	160.000.000.000

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại trên 12 tháng từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất quy định theo từng hợp đồng.

Tên Ngân hàng	31/03/2026 VND	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	452.500.000	12/06/2027
	452.500.000	

09 - Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	346.486.108.234	371.854.666.967
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas	83.278.250	122.978.796
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	101.492.407.457	109.235.335.217
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	142.175.189.451	137.253.021.815
Khác	110.360.710.409	55.789.402.946
	700.597.693.801	674.255.405.741

10 - Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

Chi tiêu	31/03/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	241.374.961.309	241.374.961.309	351.096.787.057	509.076.478.159	399.354.652.411	399.354.652.411
Vay dài hạn tới hạn trả	9.675.857.146	9.675.857.146	2.418.964.294	2.418.964.284	9.675.857.136	9.675.857.136
Tổng cộng	251.050.818.455	251.050.818.455	353.515.751.351	511.495.442.443	409.030.509.547	409.030.509.547

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	31/03/2026 VND	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	221.107.698.684	08/04/2026 đến 26/06/2026
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	20.267.262.625	28/04/2026
	241.374.961.309	

b) Dài hạn

Chi tiêu	31/03/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	-	-		2.418.964.294	2.418.964.294	2.418.964.294
Tổng cộng	-	-	-	2.418.964.294	2.418.964.294	2.418.964.294

11 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.186.101.222	697.919.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.130.872.429	1.131.851.215
Thuế thu nhập cá nhân	-	328.903.059
	3.316.973.651	2.158.674.159

12 - Chi phí phải trả

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Lãi vay	355.955.265	427.962.617
Chi phí vận chuyển	7.181.840.094	6.093.019.795
Chi phí kiểm định, bảo dưỡng, sửa chữa	12.029.472.741	2.253.255.353
Chi phí xúc tiến thương mại	17.772.304.050	13.307.730.686
Chi phí nhập mua khí CNG	95.493.242.391	100.155.426.664
Các khoản phải trả khác	23.758.447.934	7.185.720.236
	156.591.262.475	129.423.115.351

13 - Phải trả khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	184.221.400	235.721.400
- Kinh phí công đoàn	667.244.576	85.436.201
- Hàng LPG vay trả	5.963.544	5.963.544
- Các khoản khác	2.623.103.614	4.760.486.029
	3.480.533.134	5.087.607.174
b) Phải trả dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	103.730.062.522	107.250.154.482

14 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

ĐVT : VNĐ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	5.003.090.286	102.732.220.933	1.016.251.924.326
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	102.732.220.933	(102.732.220.933)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	108.907.516.913	108.907.516.913
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.878.400.000)	(7.878.400.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(99.997.588.000)	-	(99.997.588.000)
Tại ngày 31/12/2025	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	7.737.723.219	100.029.116.913	1.016.283.453.239
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	100.029.116.913	(100.029.116.913)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	21.972.982.995	21.972.982.995
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	107.766.840.132	21.972.982.995	1.038.256.436.234

b - Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/03/2026		01/01/2026	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.315.790.000	35,26%	176.315.790.000	35,26%
Các cổ đông khác	323.684.210.000	64,74%	323.684.210.000	64,74%
	500.000.000.000	100,00%	500.000.000.000	100,00%



15 - Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là sản xuất và kinh doanh vỏ chai gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa chai gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (quý I năm 2026 là 1,33%, quý I năm 2025 là 0,72%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 16 và số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**16 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Doanh thu khí hóa lỏng	888.603.678.124	965.003.869.401
Doanh thu khí thiên nhiên (CNG,LNG)	361.718.526.640	441.632.658.544
Doanh thu từ tiền đặt cọc chai LPG	5.741.696.960	5.965.559.144
Doanh thu bán vỏ chai mới	21.030.936.169	8.556.943.820
Doanh thu bảo dưỡng vỏ chai	13.947.524.313	14.219.613.587
Doanh thu khác	17.387.669.741	10.480.920.491
	1.308.430.031.947	1.445.859.564.987
Các khoản giảm trừ doanh thu	23.532.166.520	20.294.688.865
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.284.897.865.427	1.425.564.876.122

17 - Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	756.793.792.709	865.660.783.227
Giá vốn kinh doanh khí thiên nhiên (CNG,LNG)	282.081.909.645	339.803.498.297
Giá vốn phân bổ vỏ chai LPG	25.431.875.277	25.848.700.045
Giá vốn kinh doanh vỏ chai mới	19.293.992.085	7.251.442.863
Giá vốn kinh doanh bảo dưỡng vỏ chai	9.954.130.148	10.733.182.326
Giá vốn khác	7.110.219.152	338.904.036
	1.100.665.919.016	1.249.636.510.794

18 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Lãi tiền gửi	5.778.909.994	5.250.607.528
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	25.686.038	63.779.588
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	32.352.891	809.299
	5.836.948.923	5.315.196.415

19 - Chi phí tài chính

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Lãi tiền vay	3.785.666.577	3.141.031.347
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.606.304	33.024.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	87.566.639	-
	3.885.839.520	3.174.056.309

20 - Chi phí bán hàng

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Chi phí nhân viên	49.533.382.005	44.688.498.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.299.055.162	23.796.755.855
Chi phí công cụ dụng cụ	4.083.492.391	3.339.923.447
Chi phí khấu hao và hao mòn	12.863.705.543	14.042.527.513
Khác	36.553.741.206	45.754.523.876
	144.333.376.307	131.622.229.390

21 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.682.854.201	10.796.937.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.881.150.841	3.164.982.662
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.208.197.974	795.912.602
Chi phí công cụ dụng cụ	87.768.973	108.488.283
Khác	2.184.817.257	3.476.618.245
	18.044.789.246	18.342.938.832

22 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Lợi nhuận trước thuế	27.489.386.677	28.641.970.690
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	92.631.734	468.748.351
Thu nhập chịu thuế	27.582.018.411	29.110.719.041
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	5.516.403.682	5.822.143.808
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.516.403.682	5.822.143.808



VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

23 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- 2- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- 3- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan: Những giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Khí Hóa Lông Việt Nam - VT Gas (VT Gas)	Công ty con
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	Cổ đồng
+ Mua hàng hóa, dịch vụ	Số tiền
PV Gas	347.235.346.561
VT Gas	282.966.384
+ Bán hàng hóa, dịch vụ	
VT Gas	307.133.379.732
+ Phải trả người bán ngắn hạn	
PV Gas	346.486.108.234
VT Gas	83.278.250
+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	
VT Gas	64.687.684.509
+ Phải thu khác	
VT Gas	3.862.272.023
+ Phải trả khác	
VT Gas	5.214.244
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.	
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).	
6- Thông tin về hoạt động liên tục.	
7- Thông tin khác.	

Người lập biểu

Thái Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Cao Nguyễn Đức Anh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Luận